

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2018/DS-ST

Ngày: 24 - 7 - 2018

V/v: “Tranh chấp tiền cọc, hợp đồng
mua bán và bồi thường thiệt hại”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hồng Chinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Ngọc Lợi

2. Ông Nguyễn Chí Bền

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng tham gia phiên tòa:
Bà Trương Hồng Diễm - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 244/2017/TLST-DS ngày 27 tháng 11 năm 2017 về việc “*Tranh chấp tiền cọc, hợp đồng mua bán và bồi thường thiệt hại*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2018/QĐXXST-DS, ngày 03 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lâm Văn T, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 2, xã T, thành phố T, tỉnh Hậu Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1965 (có mặt);

2.2. Bà Trương Thúy P, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khu phố M, thị trấn R, huyện R, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 31/10/2017, nguyên đơn ông Lâm Văn T trình bày:

Ông thu mua lục bình khô và có gặp trực tiếp vợ chồng ông Đ, bà P là người đứng ra chịu mua thu gom bán lại cho ông. Sau đó, ông đồng ý hợp đồng mua bán với vợ chồng ông Đ, bà P nhưng hai bên chỉ thỏa thuận với nhau bằng lời nói, không có lập thành văn bản.

Hai bên mua bán với nhau từ đầu năm 2015, cách thức thực hiện là khi vợ chồng ông Đ thu gom đủ lục bình thì điện thoại cho ông xuống nhận.

Vào ngày 18/10/2017, bà P điện thoại cho ông và nói rằng bà có số lượng 08 tấn lục bình khô đẹp nên ông trả giá 7.500đ/kg và bà P đồng ý bán cho ông. Theo thỏa thuận ông chuyển khoản cho bà P tạm ứng trước số tiền cọc là 10.000.000đ vào tài khoản tên là Nguyễn Tấn Đ. Vào ngày 19/10/2017 tại Ngân hàng Sacombank Hậu Giang.

Đến ngày 23/10/2017, ông có xuống lấy lục bình theo thỏa thuận nhưng khi ông đến nhà thì ông Đ, bà P đã lấy lục bình đẹp bán cho người khác, chỉ còn lại khoảng 03 tấn lục bình xấu. Ông cho rằng chi phí điều phương tiện xuống lấy lục bình rất khó khăn và tốn kém nên ông chấp nhận lấy trước 02 tấn với giá 15.000.000đ. Sau khi tính toán, vợ chồng ông Đ còn thiếu ông số tiền cọc 5.000.000đ và 20 bao Lưu Huỳnh (thuốc hóa chất dùng để xông lục bình), mỗi bao có giá 330.000đ.

Số lục bình 06 tấn còn lại thì vợ chồng ông Đ hẹn với ông vài ngày nữa sẽ gom để giao cho đủ. Đến ngày 30/10/2017, ông điện thoại yêu cầu vợ chồng ông Đ giao lục bình thì ông Đ đồng ý và kêu ông xuống lấy, số lượng khoảng 02 tấn đến 2,5 tấn.

Đến sáng ngày 31/10/2017, xe xuống lấy lục bình cùng 06 người nhân công thì vợ chồng ông Đ lấy số lục bình tốt bán cho người khác và không còn lục bình tốt để giao cho ông, từ đó đã dẫn đến tranh chấp.

Ông yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Tấn Đ và bà Trương Thúy P phải trả cho ông tiền cọc là 5.000.000đ, trả gấp đôi là $5.000.000 \times 02 = 10.000.000\text{đ}$.

- Trả cho ông giá trị 20 bao thuốc xông lục bình là $20 \times 330.000\text{đ} = 6.600.000\text{đ}$.

- Ngoài ra ông còn yêu cầu ông Đ, bà P bồi thường thiệt hại chi phí cho ông gồm:

+ Tiền thuê xe là 2.000.000đ.

+ Tiền thuê công nhân 6 người $\times 200.000\text{đ}/\text{người} = 1.200.000\text{đ}$.

Tổng cộng số tiền mà ông Đ, bà P phải trả cho ông là 19.800.000đ.

* Tại bản tự khai ngày 08/4/2018 và biên bản hòa giải ngày 09/4/2018, bị đơn ông Nguyễn Tấn Đ trình bày:

Ông thừa nhận có thiếu tiền cọc của ông T là 5.000.000đ, 05 bao thuốc xông lục bình $\times 330.000\text{đ} = 1.650.000\text{đ}$. Đối với yêu cầu của ông T, ý kiến ông như sau:

- Đồng ý trả lại tiền cọc 5.000.000đ và tiền thuốc xông lục bình 1.650.000đ.

- Tiền thuê xe tải 2.000.000đ thì chấp nhận hỗ trợ cho ông T 50% là 1.000.000đ.

Tổng cộng là 7.650.000đ.

- Riêng tiền thuê nhân công thì bên ông T phải chịu vì ông có lực bình giao nhưng ông T cho rằng lực bình xấu không nhận. Lúc ông Đ qua lấy lực bình chỉ có 01 nhân công đi cùng xe, không phải 06 người như ông Đ khai.

* Tại bản tự khai ngày 29/6/2018, bị đơn bà Trương Thúy P trình bày: Bà là vợ của ông Trương Tấn Đ, bà thống nhất với trình bày của ông Đ và đồng ý với mọi quyết định của ông Đ.

* Tại biên bản hòa giải ngày 29/6/2018, nguyên đơn ông Lâm Văn T trình bày:

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Tấn Đ và bà Trương Thúy P phải trả cho ông tiền cọc là 5.000.000đ.

- Trả cho ông giá trị 05 bao thuốc xông lực bình là $05 \times 330.000\text{đ} = 1.650.000\text{đ}$.

- Ngoài ra ông còn yêu cầu ông Đ, bà P bồi thường thiệt hại chi phí cho ông gồm:

+ Tiền thuê xe là 2.000.000đ.

+ Tiền thuê công nhân 6 người $\times 200.000\text{đ}/\text{người} = 1.200.000\text{đ}$.

Tổng cộng số tiền mà ông Đ, bà P phải trả cho ông là 9.850.000đ.

Những vấn đề thống nhất và chưa thống nhất: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền 9.850.000đ nhưng bị đơn chỉ thừa nhận và đồng ý trả tổng các khoản bằng 7.650.000đ.

Tại phiên tòa, ông T rút lại yêu cầu vợ chồng ông Đ trả số tiền 9.950.000đ, chỉ yêu cầu vợ chồng ông Đ phải trả 9.850.000đ nhưng ông Đ chỉ đồng ý trả cho ông T số tiền phải trả là 7.650.000đ.

Phát biểu của vị đại diện VKS: Về việc tuân thủ theo quy định pháp luật của Thẩm phán, HĐXX, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Qua tài liệu có trong hồ sơ thấy rằng ông T và ông Đ có hợp đồng mua bán lực bình khô, do hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không làm hợp đồng bằng văn bản, ông T cho rằng ông Đ giao không đúng theo thỏa thuận nhưng không có chứng cứ chứng minh, ông Đ khai có lực bình nhưng ông T không nhận có sự xác nhận của lãnh đạo địa phương. Từ các chứng cứ trên xác định ông T có lỗi nên đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu ông T. Buộc ông Đ có nghĩa vụ trả cho ông T gồm các khoản sau:

Tiền cọc 5.000.000đ, tiền thuốc xông lực bình 1.650.000đ và ghi nhận việc ông Đ tự nguyện trả tiền xe 1.000.000đ, tổng cộng 7.650.000đ.

Đình chỉ một phần yêu cầu của ông T do ông rút lại so với đơn khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Bị đơn bà Trương Thúy P có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà P.

Về quan hệ tranh chấp: Ông Lâm Văn T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Tấn Đ và bà Trương Thúy P phải trả cho ông tiền đặt cọc, tiền giao thuốc xông lục bình mà thực chất là hợp đồng mua bán thuốc xông lục bình và bồi thường thiệt hại cho việc thuê xe và thuê nhân công, đây là tranh chấp dân sự về đòi tiền đặt cọc, hợp đồng mua bán và bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền: Bị đơn có nơi cư trú tại khu phố M, thị trấn R, huyện R, tỉnh Kiên Giang nên căn vào khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện R.

[2]. Về nội dung vụ án:

Theo đơn khởi kiện ông T yêu cầu ông và bà P, ông Đ phải trả cho ông tổng số tiền bằng 19.800.000đ. Trong quá trình giải quyết vụ án ông rút một phần khởi kiện là 5.000.000đ tiền phạt cọc và tiền thuốc xông lục bình 4.950.000đ, tổng cộng 9.950.000đ chỉ yêu cầu ông Đ và bà P phải trả cho ông 9.850.000đ. Căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu của ông T.

[2.1]. Xét yêu cầu đòi tiền đặt cọc và tiền mua thuốc xông lục bình còn thiếu, thấy rằng: Hai bên đương sự thừa nhận việc ông Đ, bà P có thiếu ông T tiền đặt cọc và tiền mua thuốc xông lục bình nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án công nhận là sự thật.

Quá trình thực hiện hợp đồng đến nay ông Đ, bà P còn thiếu tiền đặt cọc 5.000.000đ, tiền mua thuốc xông lục bình 1.650.000đ. Tổng cộng là 6.650.000đ nhưng đến nay chưa thanh toán là vi phạm nghĩa vụ trả tiền được quy định tại Điều 328 và Điều 440 của Bộ Luật dân sự. Do đó, việc ông T yêu cầu ông Đ và bà P phải trả cho ông số tiền 6.650.000đ (Sáu triệu sáu trăm năm chục nghìn đồng) là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật.

[2.2]. Xét yêu cầu đòi tiền thuê xe chở hàng 2.000.000đ của ông T, thấy rằng:

Việc mua bán giữa hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không có hợp đồng cụ thể. Phía ông T cho rằng ông Đ giao lục bình tốt cho người khác, nhưng không có mẫu so sánh, ông Đ thì cho rằng giao đúng theo thỏa thuận, có hàng giao nhưng ông T không nhận dẫn đến tranh chấp, khi xảy ra tranh chấp ông T có yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết và xác định ông Đ có đủ lục bình giao cho ông T nhưng ông T không nhận. Do đó, HĐXX xác định ông T có lỗi hoàn toàn trong việc mua bán nên yêu cầu của ông T không có căn cứ để chấp nhận.

Ghi nhận việc ông Đ tự nguyện hỗ trợ cho ông T 50% số tiền thuê xe chở hàng là 1.000.000đ và bác yêu cầu 1.000.000đ tiền xe còn lại của ông T.

[2.3]. Xét yêu cầu đòi tiền thuê nhân công 06 người x 200.000đ = 1.200.000đ của ông T, thấy rằng:

Do ông T có lỗi hoàn toàn nên HĐXX bác yêu cầu đòi tiền thuê nhân công 06 người x 200.000đ = 1.200.000đ.

Tổng cộng số tiền ông Đ và bà P phải trả cho ông T là 7.650.000đ (Bảy triệu sáu trăm năm chục nghìn đồng).

Kể từ ngày ông T có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Đ và bà P không trả đủ số tiền trên thì ông bà còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[3]. Về án phí:

Áp dụng khoản 4 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Lâm Văn T phải chịu án phí đối với số tiền không được chấp nhận (9.850.000đ - 7.650.000đ) = 2.200.000đ được tính không có giá ngạch là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 495.000đ (Bốn trăm chín mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0008379 ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R. Ông T được nhận lại tiền tạm ứng án phí thừa là 195.000đ (Một trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Ông Nguyễn Tấn Đ và bà Trương Thúy P phải chịu án phí dân sự giá ngạch 7.650.000đ x 5% = 382.500đ, tính tròn 382.000đ (Ba trăm tám mươi hai nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 92 và khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 328, Điều 440, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự;
- Khoản 4 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông T với số tiền 9.950.000đ.

[2]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lâm Văn T. Buộc ông Nguyễn Tấn Đ và bà Trương Thúy P phải trả cho ông T số tiền 7.650.000đ (Bảy triệu sáu trăm năm chục nghìn đồng).

[3]. Về án phí:

Ông Lâm Văn T phải chịu án phí đối với số tiền 2.200.000đ không được chấp nhận, được tính không có giá ngạch là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 495.000đ (Bốn trăm chín mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0008379 ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R. Ông T được nhận lại tiền tạm ứng án phí thừa là 195.000đ (Một trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Ông Nguyễn Tấn Đ và bà Trương Thúy P phải chịu án phí dân sự giá ngạch $7.650.000đ \times 5\% = 382.500đ$, tính tròn 382.000đ (Ba trăm tám mươi hai nghìn đồng).

[4]. Về quyền kháng cáo: Báo cho ông T, ông Đ biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 24/7/2018. Bà P biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 của luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

* Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện R;
- Chi cục THA DS huyện R;
- Các đương sự;
- Lưu.

(Đã ký)

Lê Văn Hồng Chinh